

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH TN
HỘI ĐỒNG THI TN LỚP TCLLCT-HC
HỆ KTT K49

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 01 năm 2021

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP
LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA K49 TẠI TRƯỜNG
Khối kiến thức I: Những vấn đề cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng
Hồ Chí Minh; Tình hình nhiệm vụ địa phương

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
01	Đỗ Tú Anh	12/5/1979	01	05	8,0	Tám	
02	Lã Duy Anh	23/3/1985	02	27	7,5	Bảy rưỡi	
03	Nguyễn Thị Lan Anh	23/8/1985	03	11	7,5	Bảy rưỡi	
04	Lê Thị Bích	24/9/1982	04	07	7,5	Bảy rưỡi	
05	Nguyễn Ngọc Bình	02/6/1985	05	44	7,5	Bảy rưỡi	
06	Nguyễn Lệ Chi	12/11/1988	06	43	7,5	Bảy rưỡi	
07	Vũ Thị Thùy Chi	30/5/1981	07	49	8,0	Tám	
08	Hoàng Thái Hoa Cương	27/10/1976	08	42	7,0	Bảy	
09	Nguyễn Thị Dung	30/3/1982	09	37	7,5	Bảy rưỡi	
10	Vũ Thị Hồng Đoan	10/12/1986	10	21	8,0	Tám	
11	Trịnh Phương Giang	26/4/1989	11	48	7,5	Bảy rưỡi	
12	Nguyễn Thanh Giang	22/01/1975	12	47	7,0	Bảy	
13	Hồ Thị Hà	25/9/1989	13	39	7,5	Bảy rưỡi	
14	Vũ Thị Thanh Hảo	30/3/1983	14	46	7,5	Bảy rưỡi	
15	Phạm Thị Như Hoa	07/10/1982	15	45	7,5	Bảy rưỡi	
16	Nông Thị Ngọc Hoa	10/6/1973	16	26	7,5	Bảy rưỡi	
17	Nguyễn Huy Hoàng	23/02/1989	17	41	7,5	Bảy rưỡi	
18	Đinh Nho Hợi	26/11/1971	18	33	7,0	Bảy	
19	Phạm Văn Hùng	03/01/1989	19	35	8,0	Tám	
20	Đỗ Quốc Hương	29/8/1970	20	31	7,5	Bảy rưỡi	
21	Phạm Thị Hương	01/6/1970	21	04	7,0	Bảy	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
22	Phạm Thu Hường	02/01/1979	22	13	7,5	Bảy rưỡi	
23	Đông Duy Khánh	29/12/1984	23	38	8,0	Tám	
24	Nguyễn Văn Khánh	02/01/1982	24	15	7,5	Bảy rưỡi	
25	Nguyễn Thị Phương Lan	14/3/1975	25	17	7,0	Bảy	
26	Nguyễn Ngọc Mạnh	03/12/1980	26	20	7,0	Bảy	
27	Nông Văn Mẫn	05/3/1983	27	40	7,0	Bảy	
28	Nguyễn Thị Thanh Mến	06/12/1973	28	22	7,5	Bảy rưỡi	
29	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	05/7/1989	29	19	8,0	Tám	
30	Đỗ Thị Bích Ngọc	18/01/1988	30	06	8,0	Tám	
31	Vũ Thị Nhu	10/4/1989	31	30	8,0	Tám	
32	Lương Thị Tuyết Nhung	16/4/1986	32	32	7,5	Bảy rưỡi	
33	Nguyễn Thị Hồng Ninh	15/10/1980	33	23	7,5	Bảy rưỡi	
34	Nguyễn Trường Phú	15/9/1980	34	36	7,5	Bảy rưỡi	
35	Trương Đăng Quang	14/3/1984	35	09	8,0	Tám	
36	Lương Thị Quyên	07/7/1994	36	24	7,5	Bảy rưỡi	
37	Nguyễn Định Thành	08/10/1980	37	02	7,5	Bảy rưỡi	
38	Lê Xuân Thành	07/3/1972	38	28	7,5	Bảy rưỡi	
39	Nguyễn Trung Thành	14/11/1980	39	34	7,5	Bảy rưỡi	
40	Bùi Thị Phương Thu	29/10/1984	40	18	7,0	Bảy	
41	Đông Văn Thương	11/5/1977	41	08	7,5	Bảy rưỡi	
42	Thân Văn Tiệp	05/10/1976	42	03	7,5	Bảy rưỡi	
43	Nguyễn Anh Tú	03/6/1981	43	50	7,0	Bảy	
44	Nguyễn Anh Tuấn	02/4/1976	44	01	7,0	Bảy	
45	Nguyễn Anh Tuấn	26/11/1965	45	25	7,0	Bảy	
46	Nguyễn Văn Tuấn	11/8/1974	46	29	7,0	Bảy	
47	Vương Cẩm Vân	25/11/1986	47	14	7,5	Bảy rưỡi	
48	Phạm Thị Hải Yến	30/10/1984	48	10	8,0	Tám	
49	Chu Việt Hà	08/8/1982	49	12	8,0	Tám	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
50	Đào Thị Hoa Quỳnh	28/9/1985	50	16	7.0	Bảy	K47A

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Hồng Mây

CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thu Huyền

